TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM

CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐOÀN VIÊN

Số: 71 /BC-TLĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập -Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2017

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện Chương trình phát triển đoàn viên trong 6 tháng đầu năm 2017

Năm 2017 được Ban Chấp hành Tổng Liên đoàn chọn là năm vì lợi ích đoàn viên; là năm diễn ra đại hội công đoàn các cấp tiến tới Đại hội XII Công đoàn Việt Nam; là năm cuối cùng để cả hệ thống công đoàn tập trung nguồn lực, phấn đấu thực hiện chỉ tiêu Chương trình phát triển đoàn viên giai đoạn 2013 – 2018, với mục tiêu đến năm 2018 cả nước có 10 triệu đoàn viên. Kết quả thực hiện công tác phát triển đoàn viên, thành lập công đoàn cơ sở trong 6 tháng đầu năm 2017, như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN.

1. Đối với Tổng Liên đoàn.

- Ban Chấp hành TLĐ đã sơ kết "Năm phát triển đoàn viên 2016" về thực hiện Chương trình phát triển đoàn viên giai đoạn 2013 – 2018, với kết quả đạt được rất quan trọng, cả nước kết nạp mới trên 1 triệu đoàn viên, tăng thêm thực tế là 687.453 đoàn viên, Tổng Liên đoàn đã tặng Cờ thi đua cho 20 đơn vị; tặng Bằng khen cho 101 đơn vị và 110 cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện chỉ tiêu phát triển đoàn viên năm 2016, với số tiền thưởng hơn 4 tỷ đồng.

- Ngay sau khi kết thúc kế hoạch năm 2016, Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn đã giao Ban Chỉ đạo Chương trình phát triển đoàn viên và Tổ giúp việc đề xuất; lấy ý kiến đăng ký chỉ tiêu phát triển đoàn viên của các đơn vị và ban hành Quyết định số 488/QĐ-TLĐ ngày 8/3/2017, giao chỉ tiêu phát triển đoàn viên năm 2017 cho 83 đơn vị, trong đó: 63LĐLĐ tỉnh, TP phát triển tăng thêm 415.375 đoàn viên; 20 Công đoàn ngành Trung ương và tương đương, công đoàn tổng công ty trực thuộc Tổng Liên đoàn phát triển mới 35.892 đoàn viên.

- Tham mưu, đề xuất với các Ban của Trung ương Đảng giúp Ban Bí thư Trung ương sơ kết việc thực hiện Chỉ thị số 07-CT/TW, ngày 23/11/1996 của Bộ Chính trị khóa VIII trong tình hình mới và Kết luận số 80- KL/TW ngày 29/7/2010. Ban Bí thư

Trung ương Đảng đã có Thông báo số 22-TB/TW ngày 11/4/2017 Kết luận về việc tiếp tục thực hiện Kết luận số 80- KL/TW, trong đó chỉ đạo: *"Tập trung xây dựng tổ chức, phát huy vai trò của công đoàn trong việc đại diện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên, người lao động; phấn đấu 100% doanh nghiệp có từ 25 lao động trở lên đều có tổ chức công đoàn; đổi mới nội dung, phương thức hoạt động để người lao động tích cực tham gia tổ chức công đoàn"*. Đồng thời chỉ đạo: *"Thực hiện việc lồng ghép hoạt động của hội phụ nữ với hoạt động nữ công của công đoàn trong doanh nghiệp"*.

- Quá trình triển khai thực hiện Chương trình năm 2017 về công tác phát triển đoàn viên, Thường trực Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn đã chỉ đạo tiếp tục tập trung các nguồn lực đầu tư cho công tác phát triển đoàn viên, thành lập công đoàn cơ sở khu vực ngoài nhà nước. Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn đã tổ chức tập huấn triển khai công tác tổ chức, cán bộ công đoàn năm 2017, kết hợp quán triệt công tác phát triển đoàn viên, thành lập công đoàn cơ sở trong năm cuối của nhiệm kỳ Đại hội XI Công đoàn Việt Nam (năm 2017). Đã tổ chức 3 lớp tập huấn về nghiệp vụ công tác phát triển đoàn viên theo phương pháp mới thuộc Dự án LO Na- uy, cho 72 cán bộ chuyên trách của 9 LĐLĐ tỉnh, TP: TP.Hồ Chí Minh, Bình Dương, Long An; Nghệ An, Thanh Hóa, Nam Định; Phú Thọ, Hải Dương và TP. Hải Phòng.

2. Đối với LĐLĐ tỉnh, thành phố, công đoàn ngành trung ương, công đoàn tổng công ty trực thuộc Tổng Liên đoàn.

- Nhiều LĐLĐ tỉnh, thành phố; công đoàn tổng công ty trực thuộc Tổng Liên đoàn đã tổ chức hội nghị tổng kết công tác phát triển đoàn viên năm 2016 và xây dựng kế hoạch, chương trình năm 2017; giao chỉ tiêu phát triển đoàn viên, thành lập công đoàn cơ sở cho từng đơn vị trực thuộc.

- Một số LĐLĐ tỉnh, thành phố đã chỉ đạo tổ chức khảo sát nắm tình hình CNLĐ và hoạt động của doanh nghiệp trên địa bàn, triển khai tuyên truyền phát triển đoàn viên, thành lập CĐCS; đẩy mạnh hoạt động của các Ban chỉ đạo, phân công cán bộ phụ trách, thực hiện phát triển đoàn viên gắn với đại hội công đoàn cơ sở tiến tới đại hội công đoàn các cấp theo kế hoạch.

- Các LĐLĐ tỉnh, TP đã chủ động tranh thủ sự lãnh đạo của cấp uỷ đảng, phối hợp với chính quyền, chuyên môn trong công tác phát triển đoàn viên, thành lập CĐCS; chỉ đạo, hỗ trợ công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở phân công rõ trách nhiệm đối với các ủy viên ban thường vụ phụ trách đầu mối công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở, phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu được Tổng Liên đoàn giaonăm 2017, góp phần hoàn thành chỉ tiêu phát triển đoàn viên do Đại hội XI Công đoàn Việt Nam đề ra.

- Tiếp tục đầu tư các nguồn lực hỗ trợ cán bộ các cấp công đoàn trực thuộc triển khai công tác phát triển đoàn viên, thành lập công đoàn cơ sở theo phương pháp mới. Kết hợp triển khai kế hoạch tổ chức đại hội công đoàn các cấp và tổ chức tập huấn phát triển đoàn viên, thành lập công đoàn cơ sở.

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

1. Kết quả phát triển đoàn viên, thành lập công đoàn cơ sở.

Theo báo cáo của 83/83 đơn vị, kết quả phát triển đoàn viên, thành lập công đoàn cơ sở trong 6 tháng đầu năm 2017 như sau:

- Về phát triển đoàn viên: Cả nước kết nạp mới 364.181đoàn viên, trừ số giảm là 217.982 đoàn viên, số tăng thêm thực tế là 146.199 đoàn viên, đạt 35,2% chỉ tiêu kế hoạch năm 2017.

Đến nay cả nước có 9.782.616 đoàn viên, đạt 84,9% chỉ tiêu Đại hội XI Công đoàn Việt Nam đề ra (còn thiếu 217.394 đoàn viên tăng thêm để đạt 10 triệu đoàn viên vào thời điểm kết thúc Chương trình phát triển đoàn viên giai đoạn 2013 – 2018).

Một số đơn vị đạt số lượng phát triển đoàn viên tăng thêm cao, như: LĐLĐ TP TP.Hồ Chí Minh (28.778 đoàn viên), Bình Dương (14.275 đoàn viên), Hà Nội (12.624 đoàn viên), Đồng Nai (11.021 đoàn viên), Bắc Giang (9.935 đoàn viên), Thanh Hóa (9.683 đoàn viên), Bắc Ninh (9.526 đoàn viên), Thái Bình (7.985 đoàn viên), Hải Phòng (7.445 đoàn viên), Nam Định (6.537 đoàn viên), Hải Dương (5.933 đoàn viên), Vĩnh Phúc (5.762 đoàn viên), Thái Nguyên (4.124 đoàn viên), Ninh Bình (3.641 đoàn viên), Quảng Nam (3.284 đoàn viên) và CĐ Ngân hàng Việt Nam tăng thêm 12.730 đoàn viên.

- Về thành lập công đoàn cơ sở: Cả nước thành lập mới 2.699 CĐCS. Trừ số CĐCS được giải thể, sáp nhập, tăng thêm thực tế 956 CĐCS, nâng tổng số đến nay cả nước có 126.516 CĐCS (tính đến ngày 31/5/2017). Trong đó, khu vực nhà nước có 80.641CĐCS; khu vực ngoài nhà nước có 45.875 CĐCS.

2. Kết quả phát triển đoàn viên theo phương pháp mới.

Việc tuyên truyền phát triển đoàn viên, thành lập công đoàn cơ sở theo phương pháp mới đã được các cấp công đoàn đẩy mạnh thực hiện, theo hướng giúp đỡ người lao động tự liên kết thành lập CĐCS và thu được kết quả ngày càng tăng. Đến nay đã có 44/83 đơn vị thành lập được 918 CĐCS với 89.855 đoàn viên theo phương pháp mới. Trong đó, tiêu biểu có LĐLĐ tỉnh Đồng Nai thành lập 202 CĐCS với 17.145 đoàn viên; LĐLĐ tỉnh Bình Dương thành lập 89 CĐCS với 9.852 đoàn viên.

Có 04 biểu phụ lục tổng hợp đính kèm.

III. MỘT SỐ NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ.

1. Ưu điểm:

- Các cấp công đoàn tiếp tục xây dựng chương trình, kế hoạch, giải pháp thực hiện chỉ tiêu phát triển đoàn viêndo Tổng Liên đoàn giao và giao chỉ tiêu cụ thể cho

các đơn vị và có sự chỉ đạo quyết liệt, tập trung hỗ trợ, tạo điều kiện cho công tác phát triển đoàn viên, thành lập công đoàn cơ sở theo quy định.

- Một số đơn vị đã tổ chức tập huấn về công tác phát triển đoàn viên, thành lập CĐCS theo phương pháp mới, đồng thời hướng dẫn triển khai thực hiện trên thực tế. Bước đầu xây dựng đội ngũ cán bộ công đoàn chuyên trách chuyên làm công tác phát triển đoàn viên và ưu tiên đầu tư kinh phí cho công tác phát triển đoàn viên, thành lập CĐCS trong các doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước.

- Một số công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở đã đổi mới nội dung, phương thức phát triển đoàn viên và thành lập CĐCS có hiệu quả, gắn công tác phát triển đoàn viên với củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động của CĐCS; với đối thoại, thương lượng tại nơi làm việc và ký kết thỏa ước ngành và nhóm.

2. Một số hạn chế và khó khăn, vướng mắc.

Kết quả công tác phát triển đoàn viên trong 6 tháng đầu năm không đạt được yêu cầu, mới đạt 35,2 % chỉ tiêu Tổng Liên đoàn giao năm 2017.

- Còn nhiều đơn vị kết quả phát triển đoàn viên, thành lập CĐCS đạt thấp so với chỉ tiêu năm và so với chỉ tiêu của Chương trình phát triển đoàn viên do Tổng Liên đoàn giao. Theo báo cáo của 12/20 CĐ ngành TW, công đoàn tổng công ty trực thuộc Tổng Liên đoàn, có số đoàn viên giảm là 31.606 đoàn viên, trong đó CĐ Xây dựng VN giảm 6.409 đoàn viên, CĐ Nông nghiệp và PTNT VN giảm 5.046 đoàn viên, CĐ Cao Su VN giảm 4.365 đoàn viên, CĐ Than-Khoáng sản VN giảm 4.811 đoàn viên, CĐ Dệt May VN giảm 2.590 đoàn viên; 17/63 LĐLĐ tỉnh, TP có số đoàn viên giảm gần 14 ngàn đoàn viên. Trong đó một số đơn vị giảm nhiều như LĐLĐ tỉnh Trà Vinh giảm 4.465 đoàn viên, LĐLĐ Cần Thơ giảm 1.563 đoàn viên, LĐLĐ tỉnh Tây Ninh giảm 556 đoàn viên.

- Việc phát triển đoàn viên, thành lập CĐCS theo phương pháp mới ở nhiều đơn vị còn lúng túng, chậm đổi mới nội dung phương thức phát triển đoàn viên, thành lập CĐCS, chưa gắn việc thành lập CĐCS với việc nâng cao năng lực hoạt động của CĐCS và thương lượng tập thể, chủ yếu vẫn thành lập CĐCS theo cách làm truyền thống.

- Công tác điều tra, khảo sát xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển đoàn viên ở nhiều nơi chưa sát với tình hình thực tế, thiếu tính dự báo.

- Đội ngũ cán bộ công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở nhiều nơi thiếu về số lượng, hạn chế về kỹ năng vận động, tổ chức cho người lao động gia nhập, thành lập công đoàn nên việc triển khai phát triển đoàn viên, thành lập CĐCS theo phương thức mới còn hạn chế.

- Trong 6 tháng đầu năm các cấp công đoàn phải tổ chức triển khai nhiều công việc như: Chuẩn bị và tổ chức đại hội công đoàn cấp cơ sở; sắp xếp lại công đoàn ngành địa phương, giải thể công đoàn giáo dục cấp huyện; xây dựng Đề án vị trí việc làm theo hướng dẫn của Ban Tổ chức Trung ương trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; triển khai phát hành thẻ đoàn viên mới… nên đã ảnh hưởng không nhỏ đến nhân lực và nguồn lực đầu tư cho công tác phát triển đoàn viên.

Đồng thời, tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tiếp tục gặp những khó khăn, chưa ổn định và xu hướng lao động di chuyển nhiều qua các doanh nghiệp, các vùng miền. 5 tháng đầu năm, cả nước có gần 37 nghìn doanh nghiệp khó khăn phải giải thể, phá sản, ngừng hoạt động đã khiến nhiều lao động mất việc làm[1], trong đó, nổi lên tình trạng mất việc làm của lao động trên 35 tuổi tại các doanh nghiệp thuộc các khu công nghiệp, khu chế xuất diễn ra ngày càng rõ hơn trước, khó khăn cho công tác tuyên truyền, vận động người lao động gia nhập công đoàn.

IV. MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM 6 THÁNG CUỐI NĂM 2017:

Kết quả công tác phát triển đoàn viên 6 tháng đầu năm đạt thấp, đặt ra nhiệm vụ 6 tháng cuối năm hết sức nặng nề mới có thể hoàn thành chỉ tiêu Chương trình phát triển đoàn viên giai đoạn 2013-2018. Để các cấp công đoàn quyết tâm tập trung phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu năm 2017, Ban Chấp hành Tổng Liên đoàn quyết nghị một số nhiệm vụ trọng tâm cụ thể sau:

1. Các cấp công đoàn cần tích cực gắn việc tuyên truyền, vận động người lao động tự nguyện gia nhập tổ chức Công đoàn Việt Nam với việc giải quyết, đáp ứng tốt nhất tâm tư, nguyện vọng của người lao động; lấy việc tìm hiểu, giải đáp thỏa đáng tâm tư, quyền lợi hợp pháp, chính đáng của người lao động là yếu tố căn bản để người lao động thấy vai trò, tác dụng của tổ chức công đoàn trong việc đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp chính đáng của đông đảo người lao động.

2. Tổ chức triển khai thực hiện Thông báo số 22-TB/TW ngày 11/4/2017 Kết luận về việc tiếp tục thực hiện Kết luận số 80- KL/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa X. Phấn đấu đến năm 2018, cả nước có 10 triệu đoàn viên. Đa dạng hóa phương thức vận động phát triển đoàn viên, thành lập CĐCS, gắn với thương lượng tập thể và nâng cao chất lượng thỏa ước lao động tập thể. Tích cực triển khai phát triển đoàn viên, thành lập CĐCS theo phương pháp mới.

3. Tiếp tục quan tâm triển khai thực hiện các giải pháp thực hiện "Năm vì lợi

---

[1] Theo báo cáo của 48 ngành, địa phương, trong 5 tháng đầu năm có hơn 93.100 lao động thiếu việc làm. Theo Bảo hiểm Xã hội VN, trong 4 tháng đầu năm 2017, giải quyết cho trên 250 nghìn lượt người hưởng chế độ trợ cấp thất nghiệp, tăng 40 nghìn lượt (19,1%) so với cùng kỳ năm 2016.

ích đoàn viên" để bảo đảm tổ chức công đoàn đem lại nhiều lợi ích cho người lao động là đoàn viên công đoàn; nâng cao hiệu quả sử dụng thẻ đoàn viên công đoàn; người lao động khi tham gia công đoàn được hưởng nhiều lợi ích vật chất, tinh thần hơn so với người lao động chưa tham gia công đoàn.

4. Tăng cường chỉ đạo kết hợp đẩy mạnh phát triển đoàn viên với tổ chức đại hội công đoàn các cấp, tiến tới Đại hội XII Công đoàn Việt Nam; đẩy mạnh tuyên truyền sâu rộng trong đoàn viên và người lao động; phát huy tinh thần dân chủ trong hoạt động công đoàn, trong đại hội công đoàn; xây dựng CĐCS vững mạnh, cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao thu nhập cho người lao động.

5. Các LĐLĐ tỉnh, thành phố; công đoàn tổng công ty trực thuộc Tổng Liên đoàn chủ động dành một phần kinh phí thỏa đáng cho việc khuyến khích nâng cao hiệu quả công tác phát triển đoàn viên; khen thưởng những tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác phát triển đoàn viên năm 2017.

6. Việc tổ chức xếp loại thi đua năm 2017 của các cấp công đoàn phải gắn với kết quả phát triển đoàn viên, thành lập CĐCS theo chỉ tiêu được giao, coi đó là một tiêu chí cơ bản trong việc xét thi đua, đánh giá xếp loại tập thể, cá nhân.

7. Tập trung trong 6 tháng cuối năm 2017 đẩy mạnh tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cán bộ công đoàn, nhất là cán bộ công đoàn chuyên trách được giao trực tiếp làm nhiệm vụ phát triển đoàn viên; xây dựng CĐCS vững mạnh; cán bộ CĐCS ở nơi mới thành lập CĐCS và mới được bầu sau đại hội, để nâng cao hiệu quả phát triển đoàn viên. Phấn đấu phát triển đoàn viên sớm hoàn thành chỉ tiêu nhiệm kỳ XI khi kết thúc năm 2017.

TM. BAN CHỈ ĐẠO
TRƯỞNG BAN

LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM
BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
TỔNG

Trần Văn Lý
Phó chủ tịch TLĐ

Nơi nhận:
- Ủy viên Ban Chấp hành TLĐ;
- BCĐ và Tổ giúp việc CT PTĐV,TLĐ;
- LĐLĐ các tỉnh, thành phố;
  CĐ ngành TW, CĐ TCTy trực thuộc TLĐ;
- Lưu VT, Ban Tổ chức TLĐ.

TỔNG LIÊN ĐOÀN LĐVN
ĐOÀN CHỦ TỊCH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2017

TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN ĐOÀN VIÊN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

Kế hoạch chỉ tiêu năm 2017: phát triển tăng thêm hơn 415.375 đoàn viên

(Thời điểm báo cáo tính đến 31/05/2017)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng đầu kỳ báo cáo (20/11/2016)	Số lượng cuối kỳ báo cáo (31/5/2017)	Chênh lệch so với đầu kỳ	Phân tích diễn biến số lượng trong năm báo cáo			
						Các yếu tố tăng		Các yếu tố giảm	
						Phát triển mới	Chuyển đến	Chuyển đi	Giảm khác
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=5-4*	*7 = 6 -8+9+10*	*8*	*9*	*10*
I/	**Tổng số Đoàn viên CĐ**	Người	**9636417**	**9782616**	**146199**	**364181**	**86960**	**99871**	**205071**
1	***Khu vực nhà nước***	"	**4069037**	**4053283**	**-15754**	**52607**	**22695**	**36719**	**54337**
1.1	Hành chính sự nghiệp nhà nước	"	3067922	3080792	12870	34429	18305	15550	24314
	Tính riêng : *- Sự nghiệp công lập*	"	1848023	1857852	9829	19705	9198	7322	11752
	- Xã, phường, thị trấn	"	369117	368260	-857	3932	363	1753	3399
1.2	Doanh nghiệp nhà nước		1001115	972491	-28624	18178	4390	21169	30023
2	***Khu vực ngoài nhà nước***	"	**5567380**	**5729333**	**161953**	**311574**	**64265**	**63152**	**150734**
2.1	Sự nghiệp ngoài công lập	"	65103	64714	-389	3369	716	2146	2328
2.2	Sản xuất kinh doanh:	"	5502277	5664619	162342	308205	63549	61006	148406
	- KV có vốn đầu tư nước ngoài	"	3031170	3094857	63687	166635	3744	20315	86377
	- KV có vốn đầu tư trong nước	"	2471107	2569762	98655	141570	59805	40691	62029
II/	**Tổng số công đoàn cơ sở**	CĐCS	**125560**	**126516**	**956**	**2699**	**478**	**589**	**1632**
1.	***Khu vực nhà nước***	"	**80971**	**80641**	**-330**	**345**	**193**	**273**	**595**
1.1	Hành chính sự nghiệp NN	"	77267	77051	-216	314	184	187	527
	Tính riêng : *- Sự nghiệp công lập*		46394	46341	-53	376	85	274	240
	- Xã phường, thị trấn	"	11163	11163	0	0	0	0	0
1.2	Doanh nghiệp nhà nước	"	3704	3590	-114	31	9	86	68
2.	***Khu vực ngoài nhà nước***	"	**44589**	**45875**	**1286**	**2354**	**285**	**316**	**1037**
2.1	Sự nghiệp ngoài công lập	"	1577	1595	18	78	4	8	56
2.2	Sản xuất kinh doanh:	"	43012	44280	1268	2276	281	308	981
2.2.1	*Liên doanh nước ngoài*	"	711	715	4	26	7	4	25
2.2.2	*100% vốn nước ngoài*	"	6224	6483	259	334	25	18	82
2.2.3	*Công ty cổ phần*	"	13048	13465	417	608	154	85	260
2.2.4	*Công ty TNHH*	"	18713	19351	638	1151	87	169	431
2.2.5	*Doanh nghiệp tư nhân*	"	2003	1967	-36	92	3	24	107
2.2.6	*Hợp tác xã*	"	1042	1030	-12	34	1	0	47
2.2.7	*Nghiệp đoàn*	"	616	613	-3	8	0	0	11
2.2.8	*Loại hình khác*	"	655	656	1	23	4	8	18

Ghi chú: - Công đoàn Ngân hàng VN đề nghị được chuyển số 7653 ĐV và 98 CĐCS của Khối SNCL sang Khối HCNN (Cột 4) , vì năm 2016 tính nhầm, cụ thể số đơn vị và ĐV này là các Cục, Vụ và Đại diện của Ngân hàng Nhà nước VN tại các tỉnh và TP)

- LĐLĐ tỉnh Hải Dương và Bình Dương, Cao Bằng, Bình Phước, An Giang: Đề nghị tách số lượng CĐCS và ĐV khu vực HCNN ra khỏi khu vực sự nghiệp CL ***(cụ thể theo BC của đơn vị).***

- Số đơn vị đã báo cáo: **83/83 đơn vị**
- Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch PTĐV năm 2017 là: **146.199 đv / 415.375 đv = 35,2 %**
- Tỷ lệ hoàn thành chỉ tiêu Nhiệm kỳ về PTĐV là: **1.836.106 đv / 2.161.550 đv = 84,94 %**

TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM
BAN CHỈ ĐẠO CHƯƠNG TRÌNH PTĐV TLĐ

BÁO CÁO THỐNG KÊ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN ĐOÀN VIÊN VÀ CĐCS 6 THÁNG NĂM 2017

(Thời điểm báo cáo tính đến hết ngày 31/5/2017)

TT	Đơn vị	Thời điểm chốt số liệu báo cáo 31/11/2016			Thời điểm chốt số liệu báo cáo 31/5/2017			Phân tich biến động của ĐV, CĐCS				*Thời điểm BC số liệu các ĐV*
								Đoàn viên		CĐCS		
		Số lượng CNVCLĐ	Số lượng đoàn viên	Số lượng CĐCS	Số lượng CNVCLĐ	Số lượng đoàn viên	Số lượng CĐCS	Biến động	Mới k.nạp	Biến động	Mới TL	
I/	**LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH, THÀNH PHỐ**											
1	An Giang	99892	89621	1631	99949	90897	1638	1276	3798	7	13	31.5.2017
2	Bà Rịa-Vũng Tàu	132473	116299	1440	135048	119023	1452	2724	4711	12	29	31.5.2017
3	Bạc Liêu	33105	28570	678	32740	28282	678	-288	230	0	1	31.5.2017
4	Bắc Kạn	21739	19721	787	21350	19282	769	-439	184	-18	5	31.5.2017
5	Bắc Giang	153606	140763	1731	163144	150698	1735	9935	10833	4	20	31.5.2017
6	Bắc Ninh	206510	160641	1840	212401	170167	1869	9526	11688	29	39	31.5.2017
7	Bến Tre	84908	77128	1162	87176	77943	1165	815	5202	3	14	31.5.2017
8	Bình Dương	972000	651927	3052	997000	666202	3122	14275	24284	70	121	31.5.2017
9	Bình Định	110335	82726	1542	116532	85026	1564	2300	4181	22	33	31.5.2017
10	Bình Phước	86543	83412	1270	89299	85310	1288	1898	2055	18	36	31.5.2017
11	Bình Thuận	79438	74248	1424	78495	73209	1420	-1039	853	-4	4	31.5.2017
12	Cà Mau	55048	54410	1171	57975	53471	1177	-939	497	6	7	31.5.2017
13	Cao Bằng	31440	30676	1171	30934	30528	1171	-148	334	0	17	31.5.2017
14	Cần Thơ	107810	99070	1424	107810	97507	1433	-1563	3034	9	13	31.5.2017
15	Đà Nẵng	133196	120035	1593	137127	122034	1624	1999	6457	31	48	31.5.2017
16	Đắk Lắk	81757	76909	1770	80718	78011	1771	1102	3841	1	32	31.5.2017
17	Đắc Nông	26092	25097	793	25055	24671	797	-426	178	4	15	31.5.2017
18	Đồng Nai	664589	621261	2699	676673	632282	2742	11021	30327	43	75	31.5.2017

TT	Đơn vị	Thời điểm chốt số liệu báo cáo 31/11/2016			Thời điểm chốt số liệu báo cáo 31/5/2017			Phân tich biến động của ĐV, CĐCS				*Thời điểm BC số liệu các ĐV*
		Số lượng CNVCLĐ	Số lượng đoàn viên	Số lượng CĐCS	Số lượng CNVCLĐ	Số lượng đoàn viên	Số lượng CĐCS	Đoàn viên		CĐCS		
								Biến động	Mới k.nạp	Biến động	Mới TL	
19	Đồng Tháp	85741	73620	1551	86864	75422	1559	1802	3158	8	12	31.5.2017
20	Điện Biên	35227	32457	1066	34512	32461	1061	4	392	-5	7	31.5.2017
21	Gia Lai	63214	59662	1718	63130	59508	1731	-154	340	13	23	31.5.2017
22	Hà Giang	49100	41876	1358	48500	41905	1333	29	194	-25	1	31.5.2017
23	Hà Nam	78840	69361	1115	78840	71635	1105	2274	2274	-10	21	31.5.2017
24	Hà Nội	810840	560936	7703	818301	573560	7897	12624	17318	194	283	31.5.2017
25	Hà Tĩnh	84670	72252	1652	85045	73108	1658	856	1621	6	16	31.5.2017
26	Hải Dương	241677	198490	2023	242285	204423	2036	5933	7768	13	23	31.5.2017
27	Hải Phòng	243861	216678	2572	245835	224123	2625	7445	14845	53	95	31.5.2017
28	Hoà Bình	60976	57926	1350	61462	58106	1322	180	1938	-28	12	31.5.2017
29	TP Hồ Chí Minh	1517511	1292184	19260	1549066	1320962	19748	28778	61176	488	943	31.5.2017
30	Hưng Yên	154256	131762	1492	148028	129968	1526	-1794	1656	34	41	31.5.2017
31	Hậu Giang	48121	38545	880	50184	39845	894	1300	3167	14	16	31.5.2017
32	Khánh Hoà	105476	91206	1550	106071	92003	1556	797	2884	6	23	31.5.2017
33	Kiên Giang	68963	60791	1455	67506	60986	1470	195	1270	15	19	31.5.2017
34	Kon Tum	33926	27895	986	34274	28205	994	310	562	8	14	31.5.2017
35	Lai Châu	27118	26398	870	27100	26413	873	15	25	3	3	31.5.2017
36	Lạng Sơn	44605	43244	1433	44455	43176	1447	-68	178	14	14	31.5.2017
37	Lào Cai	48808	46754	1315	48454	47118	1319	364	1128	4	29	31.5.2017
38	Lâm Đồng	76196	65894	1571	72014	65394	1574	-500	1303	3	37	31.5.2017
39	Long An	218170	198724	1988	221375	200723	2020	1999	4886	32	45	31.5.2017
40	Nam Định	130657	106961	1867	136586	113498	1881	6537	7835	14	16	31.5.2017
41	Nghệ An	158672	143852	3040	161182	145508	3055	1656	4495	15	32	31.5.2017

TT	Đơn vị	Thời điểm chốt số liệu báo cáo 31/11/2016			Thời điểm chốt số liệu báo cáo 31/5/2017			Phân tich biến động của ĐV, CĐCS				*Thời điểm BC số liệu các ĐV*
		Số lượng CNVCLĐ	Số lượng đoàn viên	Số lượng CĐCS	Số lượng CNVCLĐ	Số lượng đoàn viên	Số lượng CĐCS	Đoàn viên		CĐCS		
								Biến động	Mới k.nạp	Biến động	Mới TL	
42	Ninh Bình	75278	70455	1059	79457	74096	1063	3641	4602	4	8	31.5.2017
43	Ninh Thuận	33355	29768	728	30729	28516	730	-1252	10	2	6	31.5.2017
44	Phú Thọ	114976	106571	1734	116997	107956	1726	1385	4351	-8	14	31.5.2017
45	Phú Yên	53667	44150	971	55754	43434	961	-716	713	-10	6	31.5.2017
46	Quảng Bình	51414	48625	1125	51488	48731	1146	106	1124	21	22	31.5.2017
47	Quảng Nam	138828	118093	1891	141705	121377	1916	3284	5168	25	33	31.5.2017
48	Quảng Ngãi	76173	67210	1351	74936	67504	1353	294	2483	2	7	31.5.2017
49	Quảng Ninh	110440	108308	2134	112634	109817	2049	1509	2995	-85	41	31.5.2017
50	Quảng Trị	52590	36485	1114	52590	37633	1125	1148	1739	11	20	31.5.2017
51	Sóc Trăng	55423	54684	1259	55201	54482	1260	-202	1335	1	13	31.5.2017
52	Sơn La	53087	51942	1646	52742	51785	1627	-157	612	-19	8	31.5.2017
53	Tây Ninh	172286	153793	1470	172607	153237	1486	-556	10828	16	19	31.5.2017
54	Thái Bình	116016	108292	1882	128455	115377	1863	7085	2038	-19	7	31.5.2017
55	Thái Nguyên	159935	117292	1405	167476	121416	1417	4124	7327	12	24	31.5.2017
56	Thanh Hoá	279675	220335	3720	280500	230018	3654	9683	12637	-66	24	31.5.2017
57	Thừa Thiên-Huế	107378	73982	1339	79988	75276	1323	1294	2250	-16	17	31.5.2017
58	Tiền Giang	131859	119026	1454	133671	120674	1448	1648	2852	-6	10	31.5.2017
59	Trà Vinh	70583	62417	1009	69294	57952	1016	-4465	791	7	10	31.5.2017
60	Tuyên Quang	44312	39002	1037	43602	39141	1047	139	844	10	12	31.5.2017
61	Vĩnh Long	68804	68228	1035	68498	69962	1029	1734	4674	-6	8	31.5.2017
62	Vĩnh Phúc	114127	107251	1281	120007	113013	1301	5762	5903	20	27	31.5.2017
63	Yên Bái	42907	40732	1064	44902	41255	974	523	1752	-90	9	31.5.2017
Cộng địa phương:		**9590219**	**8056623**	**118701**	**9713728**	**8215245**	**119613**	**158622**	**330128**	**912**	**2592**	

TT	Đơn vị	Thời điểm chốt số liệu báo cáo 31/11/2016			Thời điểm chốt số liệu báo cáo 31/5/2017			Phân tich biến động của ĐV, CĐCS				Thời điểm BC số liệu các ĐV
		Số lượng CNVCLĐ	Số lượng đoàn viên	Số lượng CĐCS	Số lượng CNVCLĐ	Số lượng đoàn viên	Số lượng CĐCS	Đoàn viên		CĐCS		
								Biến động	Mới k.nạp	Biến động	Mới TL	
II/	**CĐ NGÀNH TW, CĐ TỔNG CÔNG TY TRỰC THUỘC TLĐ**											
1	Thông tin và TT	97520	76285	264	97698	77587	268	1302	736	4	4	31.5.2017
2	Cao Su	77372	74223	281	73541	69858	276	-4365	2021	-5	0	31.5.2017
3	Công An	0	22144	388	0	24155	443	2011	2011	55	55	31.5.2017
4	CN Tàu Thuỷ	14500	13448	57	13247	13119	56	-329	101	-1	0	31.5.2017
5	Công Thương	175239	161308	564	174976	160658	563	-650	2307	-1	0	31.5.2017
6	Dầu Khí	64694	60678	157	62407	58694	157	-1984	1480	0	1	31.5.2017
7	Dệt May	131963	123033	122	130286	120443	118	-2590	3594	-4	3	31.5.2017
8	Điện Lực	107262	106665	240	108214	107479	246	814	1264	6	6	31.5.2017
9	Đường Sắt	31490	31129	112	30624	30285	112	-844	262	0	0	31.5.2017
10	Giao Thông	75300	72582	654	73582	71002	645	-1580	1505	-9	1	31.5.2017
11	Giáo Dục	40992	39725	134	40444	39248	134	-477	139	0	0	31.5.2017
12	Hàng Hải	25201	23647	59	25248	23681	59	34	240	0	0	31.5.2017
13	Hàng Không	22724	20601	30	22861	20667	30	66	476	0	0	31.5.2017
14	Ngân Hàng	146852	138598	917	157748	151328	915	12730	10897	-2	12	31.5.2017
15	N.Nghiệp-PTNT	76949	70503	489	68439	65457	485	-5046	685	-4	0	31.5.2017
16	Quốc Phòng	143655	186960	939	137520	184439	950	-2521	550	11	15	31.5.2017
17	Than - K.sản	117290	116924	151	112665	112113	147	-4811	1670	-4	0	31.5.2017
18	Viên Chức	82270	81760	651	82807	82162	657	402	377	6	6	31.5.2017
19	Xây Dựng	153472	118028	547	147704	111619	537	-6409	3666	-10	4	31.5.2017
20	Y Tế	44013	41553	103	44645	43377	105	1824	72	2	0	31.5.2017
Cộng ngành:		***1628758***	***1579794***	***6859***	***1604656***	***1567371***	***6903***	***-12423***	***34053***	***44***	***107***	
Tổng cộng toàn quốc:		**11218977**	**9636417**	**125560**	**11318384**	**9782616**	**126516**	**146199**	**364181**	**956**	**2699**	

DANH SÁCH KẾT QUẢ PTĐV THEO PHƯƠNG PHÁP MỚI

(Tính đến ngày 31/5/2017)

TT	Đơn vị	Số CĐCS	Số ĐV	Tên CĐCS	Loại hình CĐCS
1	An Giang	1	860	Công ty TNHH SAMO An Giang	**100% vốn Hàn Quốc**
2	Bà Rịa-Vũng Tàu	16	1194	Có danh sách cụ thể kèm theo	
3	Bạc Liêu	0	0		
4	Bắc Kạn	0	0		
5	Bắc Giang	78	15898	Có danh sách cụ thể kèm theo	
6	Bắc Ninh	10	645		
7	Bến Tre	0	0		
8	Bình Dương	**89**	**9852**	Có danh sách cụ thể kèm theo (02 DS)	BC ngày 31/5/2017
9	Bình Định	0	0		
10	Bình Phước	4	46		
11	Bình Thuận	3	376		
12	Cà Mau	2	62	Có danh sách cụ thể kèm theo	
13	Cao Bằng	0	0		
14	Cần Thơ	5	143	Có danh sách cụ thể kèm theo	
15	Đà Nẵng	49	3135	Có danh sách cụ thể kèm theo	
16	Đắk Lắk	0	0		
17	Đắk Nông	0	0		
18	Đồng Nai	202	17145	Có danh sách cụ thể kèm theo	
19	Đồng Tháp	5	163	C/ty TNHH 1TV May Nguyên Phụng Tình	**DN vốn trong nước**
20	Điện Biên	0	0		
21	Gia Lai	3	108	Có danh sách cụ thể kèm theo	
22	Hà Giang	0	0		
23	Hà Nam	0	0		
24	**Hà Nội**	**40**	**1975**	**Có danh sách cụ thể kèm theo**	BC ngày 31/5/2017
25	Hà Tĩnh	3	134	Có danh sách cụ thể kèm theo	
26	Hải Dương	15	1265	Có danh sách cụ thể kèm theo	
27	Hải Phòng	28	5654	Có danh sách cụ thể kèm theo	
28	Hoà Bình	0	0		
29	TP Hồ Chí Minh	74	2762	Có danh sách cụ thể kèm theo	
30	Hưng Yên	19	1970	Có danh sách cụ thể kèm theo	
31	Hậu Giang	0	0		
32	Khánh Hoà	5	111	Có danh sách cụ thể kèm theo	
33	Kiên Giang	35	998	Có danh sách cụ thể kèm theo	
34	Kon Tum	2	128	Có danh sách cụ thể kèm theo	
35	Lai Châu	5	79	Có danh sách cụ thể kèm theo	
36	Lạng Sơn	0	0		
37	Lào Cai	0	0		
38	Lâm Đồng	3	177	Có danh sách cụ thể kèm theo	
39	Long An	28	10307	Có danh sách cụ thể kèm theo	
40	Nam Định	22	1635	Có danh sách cụ thể kèm theo	
41	Nghệ An	1	76	Công ty CP Tay nghề Yên Thành	**DN vốn trong nước**
42	**Ninh Bình**	**10**	**1780**	Có danh sách cụ thể kèm theo ***(6T năm 2017 có thêm 8 CĐCS với 1694 ĐV)***	BC ngày 31/5/2017

TT	Đơn vị	Số CĐCS	Số ĐV	Tên CĐCS	Loại hình CĐCS
43	Ninh Thuận	27	1001	Có danh sách cụ thể kèm theo	
44	Phú Thọ	8	1274	Có danh sách cụ thể kèm theo	
45	Phú Yên	1	7	DN tư nhân Lý Tấn Phát	**DN vốn trong nước**
46	Quảng Bình	1	151	Công ty CP Chăn nuôi CP Việt Nam	**100% vốn Thái Lan**
47	Quảng Nam	16	3601	Có danh sách cụ thể kèm theo	
48	Quảng Ngãi	0	0		
49	Quảng Ninh	41	1021	Có danh sách cụ thể kèm theo	
50	Quảng Trị	10	253	Có danh sách cụ thể kèm theo **(02 DS)**	
51	Sóc Trăng	0	0		
52	Sơn La	0	0		
53	Tây Ninh	24	1304	Có danh sách cụ thể kèm theo	
54	Thái Bình	5	542		
55	Thái Nguyên	0	0		
56	Thanh Hoá	1	191	Công ty TNHH May Phúc Thịnh	**DN vốn trong nước**
57	**Thừa Thiên-Huế**	**3**	**142**	**Có danh sách cụ thể kèm theo**	***BC ngày 31/5/2017***
58	Tiền Giang	7	404	Có DS cụ thể kèm theo	
59	Trà Vinh	4	459	Có DS cụ thể kèm theo	
60	Tuyên Quang	0	0		
61	Vĩnh Long	4	218	Có danh sách cụ thể kèm theo	
62	Vĩnh Phúc				
63	Yên Bái	3	209	Có danh sách cụ thể kèm theo	
1	Thông tin và TT	0	0		
2	Cao Su	3	230	Có DS cụ thể kèm theo	
3	Công An	0	0		
4	CN Tàu Thuỷ	0	0		
5	Công Thương	0	0		
6	Dầu Khí	0	0		
7	Dệt May	0	0		
8	Điện Lực	0	0		
9	Đường Sắt	0	0		
10	Giao Thông	0	0		
11	Giáo Dục	0	0		
12	Hàng Hải	0	0		
13	Hàng Không	0	0		
14	Ngân Hàng	0	0		
15	N.Nghiệp-PTNT	0	0		
16	Quốc Phòng	0	0		
17	Than - K.sản	0	0		
18	Viên Chức	0	0		
19	Xây Dựng	3	170	Có DS cụ thể kèm theo	
20	Y Tế	0	0		
Tổng cộng:		**918**	**89855**		

- Có 44/83 đơn vị đã báo cáo TLĐ (trong đó có 02 CĐ ngành là CĐ Cao su và CĐ Xây dựng VN)

BCĐ CHƯƠNG TRÌNH PTĐV

BẢNG THEO DÕI TIẾN ĐỘ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PTĐV NHIỆM KỲ XI - GIAI ĐOẠN 2013 - 2018

(Tính đến ngày 31/5/2017)

TT	Đơn vị	Số ĐV tại thời điểm 20/11/2012	Chỉ tiêu giao trong nhiệm kỳ (2013-2017)	Lũy kế kết quả 2013-6/2017		Tính riêng năm 2017			Số đoàn viên tại thời điểm 31/5/2017	Chỉ tiêu còn lại của 6 tháng cuối năm2017
				Số đoàn viên phát triển tăng thêm	*Tỷ lệ hoàn thành chỉ tiêu*	*Chỉ tiêu giao*	*Kết quả đạt được*	*Tỷ lệ hoàn thành*		
I/	**LĐLĐ ĐỊA PHƯƠNG** ***(Chỉ tiêu giao phát triển tăng thêm 415.375 ĐV)***									
1	An Giang	79817	18000	11080	61.6%	6500	1276	*19.6%*	90897	5224
2	Bà Rịa-Vũng Tàu	92282	37000	26741	72.3%	7500	2724	*36.3%*	119023	4776
3	Bạc Liêu	26530	8000	1752	21.9%	1500	-288	*-19.2%*	28282	1788
4	Bắc Kạn	18565	3000	717	23.9%	500	-439	*-87.8%*	19282	939
5	Bắc Giang	103986	30000	46712	155.7%	10000	9935	*99.4%*	150698	65
6	Bắc Ninh	87326	46000	82841	180.1%	15000	9526	*63.5%*	170167	5474
7	Bến Tre	59284	18500	18659	100.9%	6000	815	*13.6%*	77943	5185
8	Bình Dương	495591	116000	170611	147.1%	30000	14275	*47.6%*	666202	15725
9	Bình Định	75975	42000	9051	21.6%	3000	2300	*76.7%*	85026	700
10	Bình Phước	50491	21850	34819	159.4%	5500	1898	*34.5%*	85310	3602
11	Bình Thuận	59444	13000	13765	105.9%	1500	-1039	*-69.3%*	73209	2539
12	Cà Mau	47082	13000	6389	49.1%	1500	-939	*-62.6%*	53471	2439
13	Cao Bằng	31193	11000	-665	-6.0%	500	-148	*-29.6%*	30528	648
14	Cần Thơ	73600	55000	23907	43.5%	4000	-1563	*-39.1%*	97507	5563
15	Đà Nẵng	97031	30000	25003	83.3%	7000	1999	*28.6%*	122034	5001
16	Đắk Lắk	72346	19000	5665	29.8%	2500	1102	*44.1%*	78011	1398
17	Đắk Nông	21996	3000	2675	89.2%	700	-426	*-60.9%*	24671	1126
18	Đồng Nai	436132	194000	196150	101.1%	22000	11021	*50.1%*	632282	10979

TT	Đơn vị	Số ĐV tại thời điểm 20/11/2012	Chỉ tiêu giao trong nhiệm kỳ (2013-2017)	Lũy kế kết quả 2013-6/2017		Tính riêng năm 2017			Số đoàn viên tại thời điểm 31/5/2017	Chỉ tiêu còn lại của 6 tháng cuối năm2017
				Số đoàn viên phát triển tăng thêm	*Tỷ lệ hoàn thành chỉ tiêu*	*Chỉ tiêu giao*	*Kết quả đạt được*	*Tỷ lệ hoàn thành*		
19	Đồng Tháp	63543	20000	11879	59.4%	5000	1802	*36.0%*	75422	3198
20	Điện Biên	30304	2600	2157	83.0%	500	4	*0.8%*	32461	496
21	Gia Lai	50729	9000	8779	97.5%	1700	-154	*-9.1%*	59508	1854
22	Hà Giang	38500	2000	3405	170.3%	300	29	*9.7%*	41905	271
23	Hà Nam	47014	21000	24621	117.2%	5000	2274	*45.5%*	71635	2726
24	Hà Nội	445070	128000	128490	100.4%	30000	12624	*42.1%*	573560	17376
25	Hà Tĩnh	61162	24000	11946	49.8%	4000	856	*21.4%*	73108	3144
26	Hải Dương	147474	64000	56949	89.0%	13000	5933	*45.6%*	204423	7067
27	Hải Phòng	174095	45000	50028	111.2%	11000	7445	*67.7%*	224123	3555
28	Hoà Bình	48272	7900	9834	124.5%	1000	180	*18.0%*	58106	820
29	TP Hồ Chí Minh	1024594	500000	296368	59.3%	80000	28778	*36.0%*	1320962	51222
30	Hưng Yên	85366	27500	44602	162.2%	6000	-1794	*-29.9%*	129968	7794
31	Hậu Giang	26357	15000	13488	89.9%	3000	1300	*43.3%*	39845	1700
32	Khánh Hoà	75941	52000	16062	30.9%	8000	797	*10.0%*	92003	7203
33	Kiên Giang	56857	14000	4129	29.5%	2500	195	*7.8%*	60986	2305
34	Kon Tum	25818	4300	2387	55.5%	1000	310	*31.0%*	28205	690
35	Lai Châu	25377	5000	1036	20.7%	250	15	*6.0%*	26413	235
36	Lạng Sơn	37185	8000	5991	74.9%	1000	-68	*-6.8%*	43176	1068
37	Lào Cai	41948	21000	5170	24.6%	1500	364	*24.3%*	47118	1136
38	Lâm Đồng	58053	10500	7341	69.9%	2700	-500	*-18.5%*	65394	3200
39	Long An	141105	50000	59618	119.2%	12000	1999	*16.7%*	200723	10001
40	Nam Định	**85904**	30000	27594	92.0%	9000	6537	*72.6%*	113498	2463
41	Nghệ An	127185	15000	18323	122.2%	2000	1656	*82.8%*	145508	344

TT	Đơn vị	Số ĐV tại thời điểm 20/11/2012	Chỉ tiêu giao trong nhiệm kỳ (2013-2017)	Lũy kế kết quả 2013-6/2017		Tính riêng năm 2017			Số đoàn viên tại thời điểm 31/5/2017	Chỉ tiêu còn lại của 6 tháng cuối năm2017
				Số đoàn viên phát triển tăng thêm	*Tỷ lệ hoàn thành chỉ tiêu*	*Chỉ tiêu giao*	*Kết quả đạt được*	*Tỷ lệ hoàn thành*		
42	Ninh Bình	51516	16000	22580	141.1%	3000	3641	*121.4%*	74096	-641
43	Ninh Thuận	26846	10000	1670	16.7%	1000	-1252	*-125.2%*	28516	2252
44	Phú Thọ	88096	15000	19860	132.4%	3000	1385	*46.2%*	107956	1615
45	Phú Yên	43841	18000	-407	-2.3%	3700	-716	*-19.4%*	43434	4416
46	Quảng Bình	42564	3300	6167	186.9%	1000	106	*10.6%*	48731	894
47	Quảng Nam	82409	37000	38968	105.3%	6000	3284	*54.7%*	121377	2716
48	Quảng Ngãi	52865	8300	14639	176.4%	2925	294	*10.1%*	67504	2631
49	Quảng Ninh	102641	45300	7176	15.8%	3000	1509	*50.3%*	109817	1491
50	Quảng Trị	35036	14000	2597	18.6%	2100	1148	*54.7%*	37633	952
51	Sóc Trăng	44205	15000	10277	68.5%	1000	-202	*-20.2%*	54482	1202
52	Sơn La	51152	6800	633	9.3%	300	-157	*-52.3%*	51785	457
53	Tây Ninh	95552	20000	57685	288.4%	8000	-556	*-7.0%*	153237	8556
54	Thái Bình	76190	17300	39187	226.5%	3000	7085	*236.2%*	115377	-4085
55	Thái Nguyên	54723	20000	66693	333.5%	22000	4124	*18.7%*	121416	17876
56	Thanh Hoá	174184	29500	55834	189.3%	8000	9683	*121.0%*	230018	-1683
57	Thừa Thiên-Huế	65851	32000	9425	29.5%	6000	1294	*21.6%*	75276	4706
58	Tiền Giang	102970	15000	17704	118.0%	2500	1648	*65.9%*	120674	852
59	Trà Vinh	47938	15000	10014	66.8%	1500	-4465	*-297.7%*	57952	5965
60	Tuyên Quang	35380	18000	3761	20.9%	2000	139	*7.0%*	39141	1861
61	Vĩnh Long	56651	15300	13311	87.0%	2500	1734	*69.4%*	69962	766
62	Vĩnh Phúc	80291	31000	32722	105.6%	6000	5762	*96.0%*	113013	238
63	Yên Bái	38804	5600	2451	43.8%	1200	523	*43.6%*	41255	677
Cộng địa phương:		**6296229**	**2161550**	**1919016**	**88.8%**	**415375**	**158622**	**38.2%**	**8215245**	**256753**

TT	Đơn vị	Số ĐV tại thời điểm 20/11/2012	Chỉ tiêu giao trong nhiệm kỳ (2013-2017)	Lũy kế kết quả 2013-6/2017		Tính riêng năm 2017			Số đoàn viên tại thời điểm 31/5/2017	Chỉ tiêu còn lại của 6 tháng cuối năm2017
				Số đoàn viên phát triển tăng thêm	*Tỷ lệ hoàn thành chỉ tiêu*	*Chỉ tiêu giao*	*Kết quả đạt được*	*Tỷ lệ hoàn thành*		
II	**CĐ NGÀNH TW, CÔNG ĐOÀN TỔNG CTY TRỰC THUỘC TLĐ** ***(Chỉ tiêu giao kết nạp mới 35.892 ĐV)***									
1	Thông tin và T.thông	88700	4500	-11113	*47.5%*	2100	0	*0.0%*	77587	2100
2	Cao Su	102266	10000	-32408	*179.0%*	1500	736	*49.1%*	69858	764
3	Công An	14510	5000	9645	*192.9%*	1000	2021	*202.1%*	24155	-1021
4	C.nghiệp tàu thủy	27364	7000	-14245	*35.1%*	300	2011	*670.3%*	13119	-1711
5	Công Thương	173691	12000	-13033	*88.9%*	3642	101	*2.8%*	160658	3541
6	Dầu khí	61991	5000	-3297	*294.3%*	500	2307	*461.4%*	58694	-1807
7	Dệt May	99328	45000	21115	*142.6%*	5000	1480	*29.6%*	120443	3520
8	Điện lực	102471	10300	5008	*116.5%*	100	3594	*3594.0%*	107479	-3494
9	Đường sắt	38429	1000	-8144	*401.5%*	500	1264	*252.8%*	30285	-764
10	Giao thông	85002	12500	-14000	*92.0%*	2500	262	*10.5%*	71002	2238
11	Giáo dục	37814	5000	1434	*107.5%*	250	1505	*602.0%*	39248	-1255
12	Hàng hải	26392	500	-2711	*343.4%*	500	139	*27.8%*	23681	361
13	Hàng không	18265	2000	2402	*99.9%*	500	240	*48.0%*	20667	260
14	Ngân hàng	124078	20000	27250	*144.3%*	1500	476	*31.7%*	151328	1024
15	N.nghiệp và PTNT	93258	5000	-27801	*209.6%*	500	10897	*2179.4%*	65457	-10397
16	Quốc phòng	167211	5000	17228	*260.5%*	1000	685	*68.5%*	184439	315
17	Than-Khoáng sản	131604	10000	-19491	*62.7%*	6000	550	*9.2%*	112113	5450
18	Viên chức	81009	6000	1153	*91.9%*	500	1670	*334.0%*	82162	-1170
19	Xây dựng	141751	50000	-30132	*74.1%*	6500	377	*5.8%*	111619	6123
20	Y tế	35147	7000	8230	*122.2%*	1500	3666	*244.4%*	43377	-2166
Cộng ngành:		**1650281**	**222,800**	**-82910**		**35892**	**33981**	**94.7%**	**1567371**	
TOÀN QUỐC:		**7946510**	**2,161,550**	**1,836,106**	**84.9%**	**415,375**	**146,199**	**35.2%**	**9,782,616**	**269,176**

Ghi chú:

- Tính theo chỉ tiêu TLĐ giao các địa phương, đơn vị: Số lượng còn lại phải phấn đấu trong 6 tháng cuối năm 2017 là: **269,176** **ĐVCĐ**
- Tính theo chỉ tiêu đến hết năm 2017 cả nước có 10 triệu doàn viên, thì số phải tăng thêm trong 6 tháng cuối năm 2017 là: **217,384** **ĐVCĐ**